

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-KTHT&ĐT ngày /4/2026 của phòng KTHT&ĐT phường Đức Xuân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ	158.083.000,0	158.083.000,0	244.721.034,6	1.460.879,5	63.197.291,5	62.867.971,4	180.392.183,7		
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	158.083.000,0	158.083.000,0	64.658.171,0	1.460.879,5	63.197.291,5	62.867.971,4	329.320,1	40,9	40,9
I	THU NỘI ĐỊA	158.083.000,0	158.083.000,0	63.910.971,0	1.460.879,5	62.450.091,5	62.120.771,4	329.320,1	764,5	764,5
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	75.000,0	75.000,0	3.000,0	0,0	3.000,0	3.000,0	-	2,0	2,0
-	Thuế giá trị gia tăng	75.000	75.000	1.500,0		1.500,0	1.500,00		2	2
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.500,0		1.500,0	1.500,0			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	170.000,0	170.000,0	19.155,2	0,0	19.155,2	19.155,2		11	11
-	Thuế giá trị gia tăng	60.000	60.000	7.249,8		7.249,8	7.249,84		12	12
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	11.905,3		11.905,3	11.905,33		20	20
-	Thuế tài nguyên	50.000	50.000	0,0		0,0			-	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20.182.000,0	20.182.000,0	22.237.139,0	0,0	22.237.139,0	22.237.139,0		110	110
-	Thuế giá trị gia tăng	17.710.000,0	17.710.000,0	20.081.648,9		20.081.648,9	20.081.648,9		113	113
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	750.000,0	750.000,0	1.735.698,5		1.735.698,5	1.735.698,5		231	231
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.000,0	65.000,0	116.742,9		116.742,9	116.742,93		180	180
-	Thuế tài nguyên	1.657.000,0	1.657.000,0	303.048,8		303.048,8	303.048,8		18	18
4	Thuế thu nhập cá nhân	6.397.000	6.397.000	7.192.244,7		7.192.244,7	7.192.244,7		112	112
5	Lệ phí trước bạ	10.800.000	10.800.000	14.350.814,3		14.350.814,3	14.350.814,3		133	133
6	Thu phí, lệ phí	2.487.000	2.487.000	1.947.297,8	398.397,0	1.548.900,8	1.548.900,8		78	78
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0,0		0,0				
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	240.000	240.000	370.127,7		370.127,7	370.127,7		154	154
9	Thu tiền sử dụng đất	116.300.000	116.300.000	15.647.005,0		15.647.005,0	15.647.005,0		13	13
10	Thu khác ngân sách	1.432.000	1.432.000	2.144.187,3	1.062.482,6	1.081.704,8	752.384,6	329.320,1	150	150
II	Thu về đầu thô									
III	Thu Hải quan									
IV	Các khoản huy động, đóng góp			747.200,0		747.200,0	747.200,0			

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3/1	9=3/2
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			176.107.963,1				176.107.963,1		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			176.107.963,1				176.107.963,1		
<i>1.</i>	<i>Bổ sung cân đối</i>			129.620.000,0				129.620.000,0		
<i>2.</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>			46.487.963,1				46.487.963,1		
<i>2.1</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>			<i>46.487.963,1</i>				<i>46.487.963,1</i>		
<i>2.2</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0,0						
C	THU CHUYỂN NGUỒN			3.850.889,0				3.850.889,0		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			104.011,5				104.011,5		